

BÁO CÁO

Tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ban cán sự đảng Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 708-CV/BCSD ngày 31/01/2019 về việc tổng kết báo cáo kết quả 10 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020; UBND tỉnh Bình Định báo cáo kết quả triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

PHẦN I KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

I. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Về tổ chức chỉ đạo thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 và Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ

Tỉnh ủy và UBND tỉnh Bình Định xác định việc chỉ đạo thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020 là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Căn cứ Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 và Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ, Tỉnh ủy chỉ đạo UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án an ninh lương thực quốc gia đến năm 2020 phù hợp với tình hình, điều kiện của địa phương.

Trong 10 năm qua, UBND tỉnh, các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã kịp thời ban hành nhiều chương trình, kế hoạch, đề án để cụ thể hoá các nhiệm vụ và chỉ đạo thực hiện Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020. Đồng thời, triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương gắn với thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của Đề án An ninh lương thực quốc gia.

2. Về tuyên truyền, vận động thực hiện Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020 theo Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 và Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ

Tỉnh đã tổ chức hội nghị triển khai quán triệt trong Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, lãnh đạo các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và thường trực các huyện ủy, thị ủy,

thành ủy, HĐND, UBND. Sau hội nghị cấp tỉnh, các huyện ủy, thị ủy, thành ủy xây dựng kế hoạch thực hiện và tổ chức quán triệt trong đảng bộ và chỉ đạo triển khai thực hiện.

Gắn với tổ chức học tập, quán triệt, cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành đã tổ chức thông tin, tuyên truyền sâu rộng về nội dung của Đề án An ninh lương thực quốc gia đến với quần chúng nhân dân trong tỉnh. Nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền được các cấp từ tỉnh đến cơ sở thực hiện thường xuyên, liên tục nên cán bộ, đảng viên và nhân dân đã hiểu rõ, đầy đủ ý nghĩa, nội dung tạo điều kiện thuận lợi trong việc triển khai, thực hiện.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, quán triệt Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020 theo Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 và Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ được các cấp, các ngành triển khai thường xuyên, liên tục. Nội dung, hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng đã tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị, tạo được sự đồng thuận trong nhân dân. Các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể các cấp xác định thực hiện Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020 gắn với xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm, lồng ghép vào kế hoạch công tác hàng năm để tập trung chỉ đạo, thực hiện.

3. Về chính sách, quy hoạch, chương trình, dự án đã ban hành và thực hiện liên quan đến Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020

Trên cơ sở các chủ trương, cơ chế, chính sách của Trung ương, tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách, quy hoạch, đề án hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với thực hiện Đề án an ninh lương thực quốc gia đến năm 2020 trong giai đoạn 2008 - 2018, cụ thể như sau:

Chính sách hỗ trợ phát triển giống cây trồng giai đoạn 2010 - 2015 và giai đoạn 2016-2020; chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; chính sách hỗ trợ chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm và các loại cây trồng khác có hiệu quả; hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ; chính sách hỗ trợ thực hiện Đề án Thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ theo chuỗi.

Quy hoạch phát triển trồng trọt tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Bình Định đến năm 2020; Quy hoạch xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2015 - 2020; Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Bình Định đến năm 2020 và tầm nhìn 2030; Bổ sung nội dung phát triển sản xuất muối tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 vào Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Đồ án Quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2000 vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao, huyện Phù Cát; Quy hoạch Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Mỹ

Thành, huyện Phù Mỹ.

Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Đề án Quản lý đề nhân dân; Đề án Đổi mới, phát triển các tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Đề án Tăng cường năng lực quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tỉnh Bình Định, giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030; Đề án Phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao nông hộ tỉnh Bình Định, giai đoạn 2015-2020; Đề án chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang cây trồng khác có hiệu quả tỉnh Bình Định đến năm 2020.

Công tác lập quy hoạch, đề án được xây dựng trên cơ sở thực tiễn, yêu cầu của sản xuất đặt ra và đã được phê duyệt là căn cứ để chỉ đạo, điều hành và xây dựng các chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh, góp phần hoàn thành các nội dung, mục tiêu của Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Xây dựng quy hoạch và phát triển sản xuất đảm bảo an ninh lương thực quốc gia

a) Quy hoạch chung

- UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành trồng trọt tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 28/7/2015, trong đó quy hoạch vùng sản xuất trên cơ sở phát huy lợi thế từng vùng sinh thái:

+ Vùng miền núi: Hướng phát triển của vùng là ổn định diện tích trồng lúa nước nhằm đảm bảo nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân; đồng thời ưu tiên phát triển: Cây chuối, đậu các loại, ngô, hồ tiêu, cây dược liệu, măng tre...

+ Vùng trung du: Hướng ưu tiên phát triển ngô, sắn, lạc, lúa, mía, điều, cây thức ăn chăn nuôi, hồ tiêu, cây ăn quả...

+ Vùng đồng bằng: Hướng ưu tiên phát triển lúa, lạc, ngô, rau các loại, dưa, mía, cây thức ăn chăn nuôi ...

+ Vùng đô thị: Hướng ưu tiên phát triển của vùng là sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sản xuất rau an toàn, hoa, nấm...).

- Trên cơ sở quy hoạch chung, xác định loại lương thực và quy hoạch vùng sản xuất lương thực tập trung, đảm bảo an ninh lương thực, gồm các sản phẩm sau:

+ Lúa gạo: Đến năm 2020 diện tích gieo trồng lúa 90.700 ha, sản lượng 589.800 tấn, trong đó diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao 18.000 ha. Đến năm 2030 diện tích gieo trồng 90.000 ha, sản lượng 612.000 tấn. Quy hoạch vùng sản xuất lúa chủ yếu đến năm 2020 có diện tích gieo trồng 64.932 ha, chiếm 83% diện tích lúa toàn tỉnh, tập trung ở các địa phương: Tuy Phước, An Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn và Tây Sơn.

+ Cây ngô: Đến năm 2020 diện tích gieo trồng 15.000 ha, sản lượng 94.400 tấn. Đến năm 2030 diện tích gieo trồng 15.500 ha, sản lượng 108.500 tấn. Vùng

sản xuất ngô trọng điểm có diện tích 12.060 ha, chiếm 80% diện tích ngô toàn tỉnh, gồm các địa phương: Phù Mỹ, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Cát, Tây Sơn và thị xã An Nhơn.

+ Cây rau các loại: Đến năm 2020 diện tích gieo trồng 20.000 ha và ổn định đến năm 2030, sản lượng năm 2020 đạt 346.000 tấn, năm 2030 đạt 380.000 tấn. Vùng sản xuất rau tập trung ở các huyện: Phù Mỹ, Tuy Phước, Phù Cát, Tây Sơn và thị xã An Nhơn.

+ Cây đậu các loại: Đến năm 2020 diện tích gieo trồng 2.800 ha, sản lượng 5.300 tấn; đến năm 2030 diện tích 3.000 ha, sản lượng 7.500 tấn.

+ Cây ăn quả: Đến năm 2020 diện tích gieo trồng 6.630 ha, sản lượng 51.400 tấn; đến năm 2030 diện tích gieo trồng 7.650 ha, sản lượng 64.070 tấn. Xác định cây ăn quả chủ lực của tỉnh gồm bưởi, chuối, xoài, cam quýt.

+ Sản phẩm thủy sản: Đến năm 2020 sản lượng khai thác thủy sản 185.000 tấn, sản lượng nuôi trồng thủy sản 16.780 tấn; đến năm 2030 sản lượng khai thác thủy sản đạt 190.000 tấn, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 28.545 tấn.

+ Sản phẩm chăn nuôi: Đến năm 2020 sản lượng thịt hơi đạt 216.810 tấn, sản lượng trứng đạt 480 triệu quả, sản lượng sữa đạt 9.600 tấn.

b) Quy hoạch đất lúa

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 27/7/2018 về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Định, quy hoạch đến năm 2020 diện tích đất trồng lúa 52.255 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 46.668 ha; chuyển đổi cơ cấu cây trồng (đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm) là 153 ha và đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 10 ha.

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa đến năm 2020 tại Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 06/6/2018, trong giai đoạn 2017 - 2020 thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa với diện tích 12.488 ha, trong đó chuyển sang cây hàng năm 12.405,9 ha và cây lâu năm 82,1 ha. Đồng thời, UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang cây trồng khác có hiệu quả, thực hiện chuyển đổi 9.639 ha đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang sản xuất 2 vụ lúa/năm và sang các cây trồng cạn.

Thực hiện nhiều mô hình chuyển đổi cây trồng trên đất lúa, các cây trồng cạn chuyển đổi đều có lợi nhuận tăng hơn so với trồng lúa như: chuyển đổi từ 2 vụ lúa sang trồng lúa – lạc lợi nhuận tăng khoảng 24 triệu đồng/ha; chuyển đổi sang trồng ngô lai lợi nhuận tăng trên 5 triệu đồng/ha; chuyển đổi sang trồng lạc lợi nhuận tăng trên 28 triệu đồng/ha; chuyển đổi sang trồng mè lợi nhuận tăng trên 13 triệu đồng/ha; chuyển đổi sang trồng đậu xanh, đậu đen lợi nhuận tăng từ 4 - 12 triệu đồng/ha so với trồng lúa.

2. Phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

a) Cơ sở hạ tầng

Về hệ thống thủy lợi: Trong 10 năm qua, hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đầu tư, sửa chữa, nâng cấp để phục vụ tốt hơn cho sản xuất nông nghiệp và phòng chống thiên tai. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 165 hồ chứa nước thủy lợi, với tổng dung tích 585 triệu m³, 212 đập dâng, 185 trạm bơm, 657 km đê, kè và 4.816 km kênh mương các loại, trong đó kiên cố hóa 1.864 km đạt 38,7%; diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới bởi công trình thủy lợi 116.554 ha, đạt 84,5% diện tích gieo trồng, trong đó diện tích lúa được tưới 98.426 ha, chiếm 95,2% diện tích gieo trồng; diện tích cây màu được tưới 18.124 ha, chiếm 52,7% diện tích gieo trồng.

Về cấp nước cho nuôi trồng thủy sản: Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung đã được cấp nước ngọt phục vụ sản xuất như vùng nuôi tôm Công Lương (Hoài Mỹ - Hoài Nhơn), Mỹ Chánh (Phù Mỹ), Cát Hải (Phù Cát), khu Đông huyện Tuy Phước. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản được cấp nước đầy đủ 2.243 ha, trong đó được cấp nước ngọt 698 ha và phục vụ sản xuất muối hàng năm 113 ha.

Về hệ thống đê điều, đê biển: Toàn tỉnh có hệ thống đê, kè sông và biển có chiều dài 657 km. Đến nay, đã kiên cố được 174 km đê, kè sông và 48 km đê biển, đạt 34%.

Về chuẩn bị đối phó với tình trạng nước biển dâng: Đầu tư nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại, với mục tiêu củng cố, nâng cấp hệ thống Đê Đông vùng hạ lưu sông Côn, sông Hà Thanh theo quy hoạch tiêu thoát lũ hạ lưu sông Côn - Hà Thanh, nhằm ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng thoát lũ, chống thiên tai gây ra do bão lụt, triều cường, nước dâng, sóng lớn, xói lở ven bờ, giảm ngập lụt. Chiều dài tuyến 25,54 km, sửa chữa nâng cấp 16 tràn, 19 cống tiêu, xây dựng mới 6 cống tiêu tại vị trí cũ, với kinh phí 304 tỷ đồng.

- Về cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất lương thực tập trung: Kết hợp từ nhiều nguồn vốn và lồng ghép từ các chương trình mục tiêu khác nhau đã đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất lương thực tập trung. Hệ thống thủy lợi cơ bản đã được kiên cố hóa, 100% diện tích lúa ở vùng sản xuất tập trung được tưới. Về giao thông nông thôn, đến nay 100% đường trục xã, liên xã được bê tông hóa hoặc nhựa hóa, với tổng chiều dài 1.479 km; đường trục thôn, xóm bê tông đạt 95,2%, với tổng chiều dài 2.004 km; đường ngõ, xóm bê tông và cứng hóa không lầy lội đạt 91,9%, với tổng chiều dài 2.125 km.

- Về hệ thống logistic, cảng, bến bãi

+ Về hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt: Tỉnh Bình Định có hệ thống giao thông đường bộ khá thuận lợi với tổng chiều dài 208 km, trong đó có Quốc lộ 1A đoạn qua Bình Định dài 118 km; Quốc lộ 1D đoạn qua Bình Định dài 21,6 km, Quốc lộ 19 đoạn qua Bình Định dài 69,5 km; ngoài ra còn có Quốc lộ 19b, Quốc lộ 19, hệ thống đường tỉnh, đường huyện và giao thông nông thôn. Lưu lượng xe trung bình ngày đêm khoảng 2.500 - 2.700 xe. Quốc lộ 19 nối liền cảng biển quốc tế Quy Nhơn với các tỉnh thuộc khu vực Bắc Tây Nguyên qua các cửa khẩu Quốc tế: Lệ Thanh, Bờ Y và vùng 3 biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia. Hệ thống đường sắt Bắc - Nam đi qua Bình Định dài 148 km gồm 11 ga, trong đó ga Diêu Trì là ga lớn, là đầu mối của tất cả các loại tàu trên tuyến đường sắt.

+ Về hệ thống cảng, bến bãi: gồm có 06 cảng biển và 01 cảng hàng không, cụ thể: Cảng Quy Nhơn là 1 trong 10 cảng biển tổng hợp lớn nhất Việt Nam, đảm bảo tàu trọng tải 50.000 tấn ra vào, năng lực hàng hóa thông qua đạt hơn 8 triệu tấn/năm, hệ thống kho, bãi có tổng diện tích mặt bằng 306.568 m²; Cảng Thị Nại là cảng tổng hợp địa phương, tiếp nhận tàu 5.000-10.000 DWT, tổng diện tích mặt bằng kho, bãi 30.700 m²; Tân cảng Miền Trung tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 DWT, khả năng thông qua 300.000 – 400.000 tấn/năm, tổng diện tích mặt bằng kho bãi 50.000 m²; Tân cảng Quy Nhơn có cầu tàu dài 200m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 DWT; Cảng Đền Gi – Phù Cát có năng lực tiếp nhận 12.000 tấn hải sản và hơn 10.000 tấn hàng hóa, bảo đảm cho hơn 1.000 tàu thuyền ra vào tránh, trú bão an toàn; Cảng cá Tam Quan có sức chứa khu neo đậu 1.200 tàu thuyền ra vào tránh, trú bão an toàn; Cảng hàng không Phù Cát là cảng hàng không dân dụng kết hợp với hoạt động bay quân sự. Tổng diện tích sử dụng nhà ga Cảng khoảng 8.397m², có năng lực phục vụ 600 hành khách giờ cao điểm, công suất 1,5 triệu hành khách/năm.

Hiện nay, hầu hết hệ thống kho bãi trên địa bàn tỉnh được xây dựng khá lâu nên cơ sở hạ tầng, trang thiết bị vừa thiếu, lại vừa yếu, trình độ kỹ thuật lạc hậu, chất lượng nhà kho xuống cấp và chủ yếu sử dụng lao động thủ công. Các kho đang khai thác có quy mô nhỏ, trình độ cơ giới hóa thấp, chưa đồng bộ, thiếu quy hoạch dài hạn và hệ thống quản lý còn nhiều hạn chế.

- Về hệ thống cơ sở chế biến và bảo quản:

Việc trang bị các loại máy bảo quản, chế biến nông sản, chủ yếu được thực hiện ở khối doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp chế biến thủy sản. Công tác bảo quản, chế biến nông sản hiện nay của bà con nông dân chủ yếu là hình thức sơ chế; công tác chế biến sản phẩm xuất khẩu của các doanh nghiệp với hệ thống trang thiết bị máy móc được đầu tư hiện đại. Hiện nay, toàn tỉnh có 17 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông sản; 02 doanh nghiệp chế biến muối; 104 cơ sở chế biến thủy sản; 41 doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và 38 doanh nghiệp sản xuất đồ uống.

b) Khoa học công nghệ

- Phát triển nghiên cứu khoa học, công nghệ cao, áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt

Trong những năm qua, tỉnh đã tập trung cho công tác nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ vào nông nghiệp, nông thôn. Giai đoạn 2008 - 2018, trên địa bàn tỉnh đã triển khai 53 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp (trong đó: 41 đề tài cấp tỉnh, 09 dự án cấp Nhà nước, 03 dự án thuộc Quỹ Môi trường toàn cầu) với tổng kinh phí: 53.959 triệu đồng (trong đó: ngân sách Trung ương: 33.952 triệu đồng; ngân sách sự nghiệp khoa học tỉnh: 16.929 triệu đồng; hỗ trợ từ Quỹ Môi trường toàn cầu: 3.078 triệu đồng).

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành sản xuất tốt, góp phần tăng năng suất, chất lượng cây trồng vật nuôi, giảm chi phí và ô nhiễm môi trường như: áp dụng các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, khoa học theo quy

trình thâm canh lúa cải tiến (SRI), quy trình canh tác “3 giảm, 3 tăng”; “5 giảm, 1 phải”, IPM, ICM; sử dụng chế phẩm vi sinh để phòng trừ sâu bệnh hại; sử dụng phân bón hữu cơ vi sinh để giảm sử dụng phân bón hóa học; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học. Sử dụng kỹ thuật Elisa, PCR, PRR trong xét nghiệm kháng thể kháng virus cúm gia cầm sau tiêm phòng; sử dụng một số loại vaccine, kháng thể đơn dòng để phòng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm; sử dụng chế phẩm sinh học trong chế biến thức ăn, làm đệm lót chuồng, xử lý chất thải trong chăn nuôi; ứng dụng công nghệ cao trong xây dựng hệ thống chuồng trại chăn nuôi. Ứng dụng công nghệ vi sinh trong sản xuất thủy sản thương phẩm và sản xuất giống; sử dụng chế phẩm sinh học giúp cải thiện môi trường và tăng sức khỏe vật nuôi thủy sản; ứng dụng công nghệ Semi Biofloc tạo ra môi trường cân bằng trong nuôi tôm thẻ chân trắng thương phẩm.

- Phối hợp thực hiện chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu với điều kiện khí hậu không thuận lợi

Về giống cây trồng: Đã thu thập, khảo nghiệm trên 268 giống lúa thuần và 22 giống lúa lai và đã chọn được 54 giống lúa thuần, 8 giống lúa lai mới có tiềm năng năng suất cao, chất lượng gạo khá, chống chịu sâu bệnh tốt, phù hợp cho từng vùng sinh thái và mùa vụ khác nhau để bổ sung vào cơ cấu giống lúa của tỉnh. Trên địa bàn tỉnh có 79/152 HTX NN sản xuất lúa giống, hàng năm phối hợp với các doanh nghiệp sản xuất khoảng 3.000 ha lúa giống, sản lượng giống đạt trên 20.000 tấn. Hiện nay, tỷ lệ gieo sạ giống lúa xác nhận, giống nguyên chủng đạt trên 98%, tỷ lệ sử dụng lạc giống mới đạt 80%; giống ngô, sắn, mía, rau màu đạt trên 95%, góp phần tăng năng suất, sản lượng cây trồng, nhất là nhóm cây lương thực.

Về giống vật nuôi: Nghiên cứu đưa vào sản xuất các giống gia súc, gia cầm mới, cao sản; chọn tạo các tổ lai phù hợp, chuyển giao sản xuất tại địa phương; phát triển bò thịt, bò thịt chất lượng cao, sử dụng cái nền lai nhóm Zebu từ cấp lai F2 trở lên cho phối với tinh bò thịt chất lượng cao (Red Angus, BBB) tạo ra bò thịt thương phẩm chất lượng cao. Hiện nay, tỷ lệ bò lai hiện nay đạt 82,9%. Phát triển nuôi lợn nái thuần hoặc nái lai dòng mẹ từ 2 giống khác nhau để sản xuất nái lai 2 máu cung cấp giống lai cho đàn lợn bố mẹ. Đàn lợn giống bố mẹ (YorkLand) cho lai với giống lợn Duroc và Pietrain để tận dụng ưu thế lai tạo ra đàn lợn thương phẩm lai 3, 4, 5 máu ngoại, tỷ lệ heo lai hiện nay đạt 93%.

Về giống thủy sản: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 18 cơ sở sản xuất tôm giống, bao gồm: 2 công ty sản xuất giống tôm chân trắng có vốn đầu tư nước ngoài; 16 cơ sở sản xuất quy mô nhỏ, vừa sản xuất giống tôm sú vừa làm dịch vụ giống tôm chân trắng. Tổng sản lượng tôm giống năm 2018 đã sản xuất và dịch vụ trên địa bàn tỉnh ước đạt 6.239 triệu con.

- Phát triển hệ thống khuyến nông

Hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở từng bước được củng cố, hoàn thiện vững mạnh cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay, toàn tỉnh có 163 cán bộ khuyến nông xã, 148 cán bộ thú y xã, 678 cán bộ thú y thôn. Hàng năm cán bộ khuyến nông được bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn; trang thiết bị kỹ thuật được đổi mới và tăng cường nên đáp ứng cơ bản yêu cầu nhiệm vụ được giao. Các dịch vụ

sản xuất nông nghiệp nhất là ở cơ sở cũng được hình thành và phát triển, từng bước đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển sản xuất của người nông dân, được nông dân tin cậy, tiếp nhận.

- Về nghiên cứu, ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến

Cùng với sự phát triển của sản xuất nông nghiệp hàng hóa, mức độ cơ giới hóa trong sản xuất lương thực đã phát triển khá nhanh, đa dạng ở hầu hết các khâu trước, trong và sau thu hoạch, đáp ứng yêu cầu của sản xuất. Tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất đạt 92%, khâu gieo trồng đạt 13%, khâu chăm sóc đạt 26%, khâu tưới đạt 92%, khâu thu hoạch đạt 80% so tổng diện tích gieo trồng. Hầu hết các trang trại, gia trại chăn nuôi đã ứng dụng cơ giới hóa vào một số khâu như: vệ sinh, làm mát chuồng trại; chế biến và cung cấp thức ăn, nước uống cho lợn, gà; xử lý chất thải trong chăn nuôi; xây hầm Biogas chạy máy phát điện, đun nấu... Tỷ lệ cơ giới hóa hệ thống chuồng nuôi đạt 44,3%, tỷ lệ cơ giới hóa khâu chế biến thức ăn chăn nuôi đạt 67%. Ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp đã góp phần tăng năng suất và chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, việc cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp chưa đồng đều giữa các vùng trong tỉnh; hiệu quả ứng dụng cơ giới còn thấp, chưa trang bị đồng bộ, hệ số sử dụng máy chưa cao.

- Về vùng sản xuất an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ cao

Thông qua Dự án Rau an toàn Bình Định do Chính phủ New Zealand tài trợ đã hình thành vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn tỉnh, trong đó có 2 HTX NN (HTX NN Phước Hiệp và HTX NN Thuận Nghĩa) được Chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap. Ngoài ra, thành lập 12 nhóm cùng sở thích sản xuất rau an toàn với hơn 300 nông dân tham gia, diện tích sản xuất gần 22 ha. Công ty Kei's Bình Định triển khai trồng thử nghiệm rau hữu cơ theo công nghệ Nhật tại xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn, với diện tích trồng rau 7.100 m², sản xuất thử nghiệm với 23 chủng loại rau. Triển khai thực hiện dự án trồng được liệu sạch theo tiêu chuẩn Thực hành tốt nuôi trồng và thu hái được liệu (GACP-WHO) tại xã An Toàn, huyện An Lão.

Xây dựng vùng nguyên liệu sản phẩm chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm cung ứng cho thị trường. Hiện nay, toàn tỉnh có 65 cơ sở chăn nuôi được công nhận an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm; thực hiện quy hoạch và đưa vào sử dụng Khu chăn nuôi tập trung tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn và đã có 12 doanh nghiệp, cá nhân đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi theo hướng công nghệ cao. Đây mạnh việc ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản; hiện nay vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tại xã Cát Hải, Cát Thành, huyện Phù Cát đã phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2000 vùng nuôi tôm, với diện tích 206 ha và Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ được Công ty TNHH Việt Úc Phù Mỹ thuộc tập đoàn Việt Úc đầu tư dự án nuôi tôm thương phẩm ứng dụng công nghệ cao với quy mô diện tích 116,34 ha.

- Về hệ thống quản lý chất lượng đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, bảo quản lương thực thực phẩm

Thông qua chính sách hỗ trợ của Nhà nước về đầu tư, tín dụng, đất đai, cải cách các thủ tục hành chính... Các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ và thiết bị hiện đại, đồng thời thiết lập và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng (GMP, SSOP, HACCP,...) để đảm bảo sản phẩm được kiểm soát một cách tốt nhất, nâng cao chất lượng sản phẩm trước khi cung cấp ra thị trường. Điển hình là Nhà máy sữa Vinamilk, các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, các nhà máy chế biến thủy sản, các HTXNN sản xuất rau sạch, các doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi bò, lợn và gia cầm giống và thương phẩm,... Hiện nay, toàn tỉnh có 41 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đã được chứng nhận và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng. Trong đó có 11 cơ sở áp dụng hệ thống quản lý chất lượng HACCP, 30 cơ sở áp dụng hệ thống quản lý chất lượng GMP, SSOP.

3. Đào tạo nguồn nhân lực

- Về đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, khuyến nông.

Các ngành chức năng thường xuyên phối hợp với các viện, trường đại học tổ chức nhiều lớp tập huấn, cập nhật thông tin kỹ thuật mới cho đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, khuyến nông. Đội ngũ cán bộ, công chức được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị. Hiện nay, ngành nông nghiệp của tỉnh có trình độ tiến sĩ là 03 người, thạc sĩ là 41 người và tiếp tục thực hiện đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức giai đoạn 2016-2020 nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, đáp ứng yêu cầu và hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, việc thu hút cán bộ có trình độ cao về công tác ở ngành nông nghiệp còn hạn chế.

- Về đào tạo nông dân cả về khoa học, kỹ thuật và kiến thức quản lý

Triển khai thực hiện có hiệu quả đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay, đào tạo cho lao động nông thôn là 29.527 người, với tổng kinh phí thực hiện 64.468,2 triệu đồng. Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp dạy nghề cho lao động; chính sách ưu đãi, trợ cấp xã hội đối với người học nghề. Kết quả trên 90% lao động nông thôn có việc làm, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.

Thực hiện tốt công tác đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng tiếp nhận và ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới vào sản xuất cho đội ngũ cán bộ khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở và nông dân. Tổ chức nhiều lớp đào tạo trình độ chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật cho khuyến nông viên cơ sở. Tập huấn cho nông dân thông qua các mô hình khuyến nông, tập huấn về xây dựng cánh đồng lớn..., trong 10 năm qua, đã tổ chức được 2.363 lớp tập huấn, với 402.706 lượt người tham dự. Thông qua đào tạo, tập huấn nhiều tiến bộ kỹ thuật được đưa vào sản xuất, xuất hiện nhiều mô hình sản xuất tiên tiến, hiệu quả.

4. Chính sách đối với nông dân, địa phương và doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh lúa gạo

- Về chính sách đối với nông dân, địa phương: Thực hiện Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 và Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày

13/4/2015 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành có liên quan phối hợp với các địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ đất trồng lúa, tổng kinh phí hỗ trợ 321.648 triệu đồng, trong đó: hỗ trợ nông dân 82.763 triệu đồng; hỗ trợ địa phương 238.885 triệu đồng.

- Về chính sách khuyến khích doanh nghiệp tiêu thụ lúa: UBND tỉnh ban hành Quy định mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Kêu gọi và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp liên kết sản xuất tiêu thụ lúa, đến nay có 2 doanh nghiệp liên kết thực hiện 4 dự án cánh đồng lớn sản xuất lúa giống tại huyện Tuy Phước, các dự án cánh đồng lớn đã được UBND tỉnh phê duyệt và ngân sách nhà nước hỗ trợ khoảng 11,144 tỷ đồng.

5. Hệ thống lưu thông, xuất khẩu lương thực

Hiện nay, tỉnh Bình Định chỉ có 01 doanh nghiệp xuất khẩu gạo là Công ty CP Lương thực Bình Định, tổng lượng gạo xuất khẩu từ năm 2008 - 2018 là 448.618 tấn. Tuy nhiên, lượng nguyên liệu gạo xuất khẩu không được thu mua trong tỉnh mà được thu mua chủ yếu tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long và thực hiện xuất khẩu tại các cảng phía Nam.

6. Đổi mới tổ chức sản xuất

a) Trang trại

Phát triển kinh tế trang trại luôn được các cấp, các ngành quan tâm, chỉ đạo, kinh tế trang trại của tỉnh đang từng bước hình thành và phát triển, có tác động tích cực đến kinh tế - xã hội ở nhiều vùng nông thôn trong tỉnh. Theo thống kê đến cuối năm 2018 toàn tỉnh có 142 trang trại (129 trang trại chăn nuôi, 5 trang trại lâm nghiệp, 04 trang trại nuôi trồng thủy sản, 03 trang trại tổng hợp, 01 trang trại trồng trọt), các trang trại đã tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá tương đối lớn, tổng thu bình quân 1 trang trại là 3.863 triệu đồng.

b) Kinh tế hợp tác

Hợp tác xã nông nghiệp: Năm 2018, toàn tỉnh có 155 hợp tác xã nông nghiệp, giảm 34 hợp tác xã so với năm 2008 do hợp nhất, sáp nhập và giải thể. Thực hiện chuyển đổi và đăng ký hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012, các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh bước đầu có những chuyển biến tích cực về cơ cấu tổ chức, nội dung hoạt động đa dạng và phương thức quản lý, việc tổ chức liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản được chú trọng. Kết quả xếp loại hợp tác xã năm 2018 theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT có 5,1% loại tốt, 27,1% loại khá, 44,5% loại trung bình và 23,3% loại yếu. Trong những năm qua, nhờ chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã đã tạo điều kiện cho các hợp tác xã phát triển, kết quả thể hiện trên các mặt sau: có 113/153 (74%) số hợp tác xã nông nghiệp được nhà nước giao đất; có khoảng 10 hợp tác xã nông nghiệp được vay vốn tín dụng, tổng giá trị được vay là 1.500 triệu đồng; hàng năm tập huấn, bồi dưỡng khoảng 300 lượt cán bộ; hỗ trợ kết cấu hạ tầng cho 07 hợp tác xã với tổng kinh phí 2.317,2 triệu đồng.

Tổ hợp tác nông nghiệp: Tình hình hoạt động của các tổ hợp tác trong tỉnh đã phát triển đáng kể, số tổ hợp tác thành lập mới ngày càng nhiều chủ yếu trên lĩnh vực thủy sản (tổ đoàn kết). Hiện nay, toàn tỉnh có 715 tổ hợp tác (trong đó: 32 tổ hợp tác trong nông nghiệp, 683 tổ đoàn kết), tăng 687 tổ so với năm 2008. Tuy nhiên, phần lớn tổ hợp tác tổ chức và hoạt động chưa đảm bảo theo Nghị định số 151/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác. Việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển tổ hợp tác chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức do đó nhận thức của người dân về tổ hợp tác chưa đầy đủ.

c) Doanh nghiệp tư nhân

Xác định doanh nghiệp tư nhân đang đóng vai trò quan trọng trong xu thế phát triển của nền kinh tế, trong thời gian qua tỉnh đã trực tiếp tổ chức một số hội nghị xúc tiến đầu tư, kêu gọi doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh trên các lĩnh vực trong đó có chú trọng đến ngành nông nghiệp, nông thôn. Đến cuối năm 2018, trên địa bàn tỉnh có khoảng 6.500 đăng ký kinh doanh và đang hoạt động, với tổng vốn đăng ký 71.000 tỷ đồng.

Thực hiện Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Đến năm 2013 có 3 dự án thực hiện theo Nghị định 61/NĐ-CP với tổng vốn đầu tư 290 tỷ đồng. Tiếp tục kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2014-2020 theo quy định của Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ, đã có 10 bộ hồ sơ của doanh nghiệp đề nghị xem xét hỗ trợ.

d) Liên kết sản xuất

Năm 2008, cả tỉnh có 53 HTX (chiếm 28%) liên kết với với doanh nghiệp để sản xuất lúa giống và làm đại lý tiêu thụ giống lúa; 16 HTX trong vùng nguyên liệu mía liên kết tổ chức sản xuất và thu mua, tiêu thụ mía nguyên liệu.

Đến năm 2018, có 66 HTX (chiếm 65,8%) sản xuất lúa giống phục vụ cho nhu cầu của thành viên và thị trường trong tỉnh, có 22 HTX (chiếm 17%) thực hiện các hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa giống với các doanh nghiệp; 5 HTX tổ chức tiêu thụ nông sản của một số nông sản khác như ngô non, rau an toàn, đậu phộng, dừa... Sản lượng trung bình được tiêu thụ thông qua HTX NN: lúa giống khoảng 22.000 tấn/năm; rau an toàn khoảng 250 tấn/năm; đậu phộng khoảng 300 tấn/năm; dừa trái khoảng 6000 quả/năm.

Đến cuối năm 2018, có 04 hợp tác xã xây dựng được dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo Quyết định 62/QĐ-TTg, gồm HTX Phước Hưng, Phước Sơn 1, Phước Quang, Phước Lộc. Thành viên HTX tham gia cánh đồng lớn được nhà nước hỗ trợ giống, thuốc bảo vệ thực vật, tập huấn kỹ thuật, HTX được hỗ trợ kinh phí đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng vùng sản xuất.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thành tựu đạt được

Qua 10 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020, Đảng bộ tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện đạt được nhiều kết quả quan trọng, cơ bản hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ theo lộ trình với những kết quả nổi bật là:

Năng suất sản lượng cây trồng, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản tăng khá; hầu hết các chỉ tiêu và nhiệm vụ về an ninh lương thực đều tăng mạnh so với trước khi thực hiện Đề án, cụ thể: tổng sản lượng lương thực có hạt tăng 7,7%, sản lượng cây ăn quả tăng 70,8%, sản lượng rau đậu tăng 36,4%, Sản lượng thịt hơi các loại tăng 32,9%, số lượng trứng gia cầm các loại tăng 131,6%, sản lượng khai thác thủy sản tăng 96,0 %, Sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng 62,5%, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh.

Hoàn thành cơ bản việc rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với thực hiện Đề án An ninh lương thực quốc gia; đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu ở vùng sản xuất lương thực tập trung.

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất đã đưa sản xuất lương thực của tỉnh phát triển toàn diện trên nhiều lĩnh vực cả về diện tích, năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần quan trọng đưa kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển ổn định.

Xuất hiện nhiều mô hình sản xuất tiên tiến, đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới, đặc biệt là các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, như mô hình cánh đồng lớn, tạo ra hướng đi mới để sản xuất lương thực phát triển nhanh và bền vững hơn.

Trình độ dân trí, khả năng canh tác của người nông dân được nâng lên, tập quán canh tác dần thay đổi theo chiều hướng tích cực, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, chuyển đổi sản xuất theo hướng thâm canh tăng vụ và đầu tư theo hướng sản xuất hàng hóa.

Các cơ sở chế biến nông lâm thủy sản, tổ hợp tác và dịch vụ hỗ trợ khác phát triển rộng khắp ở nông thôn đã tạo nhiều việc làm, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn; các hình thức tổ chức sản xuất tiếp tục được đổi mới.

2. Những vấn đề còn tồn tại của việc đảm bảo an ninh lương thực ở địa phương

Sản xuất lương thực tiếp tục phát triển nhưng còn mang tính nhỏ lẻ, phân tán, chất lượng và sức cạnh tranh sản phẩm chưa cao, luôn phải đối mặt với nhiều rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, thị trường.

Năng suất, chất lượng một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản tăng nhưng vẫn chưa tương xứng so với tiềm năng; sản xuất lương thực còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết, thị trường; chất lượng sản phẩm một số cây trồng, vật nuôi còn chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường, sản lượng nông sản đạt tiêu chuẩn nông nghiệp sạch, an toàn còn ít. Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gặp nhiều khó khăn.

Tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa với các hình thức hợp tác chậm được đổi mới, còn nhiều yếu kém. Mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá

trị từ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng chỉ mới thực hiện trên một số sản phẩm, với quy mô nhỏ.

Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến nông sản còn thiếu; kết cấu hạ tầng thiết yếu ở nông thôn tuy được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, nhu cầu sản xuất, vận chuyển hàng hóa.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

Do tác động của biến đổi khí hậu (hạn hán, bão, lũ lụt...) trong thời gian qua diễn biến phức tạp, dịch bệnh cây trồng, vật nuôi liên tiếp xảy ra đã ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất và chất lượng cây trồng, vật nuôi.

Sản xuất lương thực còn nhỏ lẻ, phân tán, tập quán sản xuất tuy có thay đổi nhưng khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ còn thấp.

b) Nguyên nhân chủ quan

Tổ chức triển khai các cơ chế chính sách đã ban hành còn thiếu đồng bộ; một số chính sách đã ban hành nhưng hiệu quả thực hiện còn thấp do thiếu nguồn lực tài chính, thiếu nhân lực tương ứng hoặc do không quyết liệt trong triển khai thực hiện, thiếu kiểm tra, đôn đốc.

Công tác dự báo thị trường lương thực còn yếu, chưa lường hết được diễn biến phức tạp của tình hình và những khó khăn, thách thức nên xây dựng một số nhiệm vụ, mục tiêu, giải pháp chưa phù hợp. Năng lực vận dụng, cụ thể hóa, nhất là việc tổ chức thực hiện của cấp ủy, chính quyền, đơn vị, địa phương trên một số mặt còn hạn chế. Sự phối hợp giữa các sở, ngành với các địa phương trong việc thực hiện còn thiếu chặt chẽ, đồng bộ.

4. Bài học kinh nghiệm

Các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp và cả hệ thống chính trị phải chọn đúng vấn đề để chỉ đạo tổ chức thực hiện, nhất là các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch phải có hệ thống giải pháp đồng bộ, bảo đảm các điều kiện thực hiện, đồng thời thường xuyên rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế trong từng thời gian.

Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, các chương trình dự án đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng vùng sản xuất lương thực tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới.

Quy hoạch phát triển sản xuất lương thực phải gắn chặt với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, đồng thời phải có cơ chế chính sách hỗ trợ nông dân khi bị thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo cho nông dân sản xuất có lãi; xây dựng kế hoạch thực hiện chuyển đổi cây trồng, mùa vụ trên đất lúa để tăng thu nhập cho người dân nhưng đảm bảo an ninh lương thực.

Tích cực huy động và phát huy tối đa hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách trung ương, các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế,... đồng thời nêu cao ý thức tự lực, chủ động phát huy nguồn lực tại chỗ của địa phương.

PHẦN THỨ HAI

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC ĐẾN NĂM 2025 VÀ 2030

I. BỐI CẢNH

- Về bối cảnh quốc tế và trong nước

Trong bối cảnh đất nước ngày càng đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như sự phát triển cách mạng công nghiệp 4.0 và biến đổi khí hậu toàn cầu sẽ tác động không nhỏ đến an ninh lương thực. Việt Nam đã và đang tham gia nhiều tổ chức, hiệp định thương mại quốc tế và khu vực tạo điều kiện thuận lợi trong việc xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng nông sản, trong đó có lương thực.

Triển vọng nền kinh tế trong nước và thế giới sau khủng hoảng sẽ từng bước được phục hồi và tiếp tục phát triển. Hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng. Nhu cầu về lương thực trên thế giới cũng như các nước trong khu vực ngày càng cao, là thời cơ để đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu lương thực.

- Về bối cảnh, điều kiện kinh tế - xã hội, dân số, lao động của địa phương

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh tiếp tục được duy trì, cơ cấu kinh tế nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Năng lực sản xuất lương thực đáp ứng nhu cầu lương thực cho nhân dân trong tỉnh. Tuy nhiên, trước ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tình hình dịch bệnh cây trồng vật nuôi diễn biến phức tạp và quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ, sẽ tác động không nhỏ đến an ninh lương thực của tỉnh.

Dự báo, tốc độ tăng dân số của tỉnh khoảng 0,6%. Dân số tăng nhu cầu gạo, rau, quả, thịt, thủy sản ngày càng tăng. Ngoài ra, cần các sản phẩm lương thực có hạt để phục vụ nhu cầu chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

II. QUAN ĐIỂM VỀ ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC Ở ĐỊA PHƯƠNG TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Vấn đề an ninh lương thực phải nằm trong chiến lược tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, gắn thực hiện tái cơ cấu, xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, giá trị gia tăng và hiệu quả cao; xây dựng nông thôn mới, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân là quan trọng, góp phần bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia.

Phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, hiệu quả là cơ sở bảo đảm an ninh lương thực; gắn sản xuất với các hình thức tổ chức phù hợp để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu lương thực thực phẩm; nâng cao dinh dưỡng, cải thiện chất lượng bữa ăn của nhân dân.

Phát huy lợi thế về cây lúa là chính và phát triển chăn nuôi, thủy sản thành các vùng sản xuất hàng hoá ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh cơ giới hoá, chế biến, bảo quản theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường bền vững.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, không ngừng nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm nông nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo đủ nguồn cung cấp lương thực với sản lượng cao hơn tốc độ tăng dân số; chấm dứt tình trạng thiếu đói lương thực, nâng cao chất lượng bữa ăn; bảo đảm cho nông dân sản xuất lúa có lãi.

2. Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu đến năm 2025

+ Tiếp tục đẩy mạnh thâm canh sản xuất lúa, nhất là vùng sản xuất lúa tập trung, tạo nguồn cung vững chắc đảm bảo an ninh lương thực. Bảo vệ quỹ đất lúa của tỉnh khoảng 52,2 nghìn ha, tổng sản lượng lương thực có hạt 720.500 tấn (trong đó: lúa 612.000 tấn, ngô 108.500 tấn);

+ Tổng sản phẩm chăn nuôi đạt khoảng 260.000 tấn thịt hơi (trong đó: thịt heo chiếm 68%, thịt bò chiếm 20% và gia cầm chiếm 12%); tổng sản lượng thủy sản đạt 235.000 tấn (trong đó khai thác 220.000 tấn, nuôi trồng 15.000 tấn).

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi giảm dưới 15%;

+ Đảm bảo 100% người dân ở mọi nơi, mọi lúc có đủ lương thực, đảm bảo thu nhập cho người sản xuất lương thực tăng và ổn định.

- Mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045

+ Bảo vệ quỹ đất lúa của tỉnh khoảng 52,1 nghìn ha, tổng sản lượng lương thực có hạt 720.500 tấn.

+ Tổng sản phẩm chăn nuôi thịt hơi đạt 300.000 tấn; tổng sản lượng thủy sản đạt 240.000 tấn; tổng sản lượng thủy sản qua chế biến đạt 43.000 tấn.

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2030 giảm xuống dưới 12% và tiến tới không còn trẻ em suy dinh dưỡng.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Quy hoạch chung và quy hoạch đất trồng lúa

Tiếp tục rà soát, bổ sung các quy hoạch sản xuất lương thực hiện có, nhất là quy hoạch đất lúa, trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước; chú trọng quy hoạch các vùng sản xuất lương thực tập trung về lúa gạo, ngô, rau đậu, cây ăn quả, sản phẩm thủy sản và chăn nuôi để đảm bảo thực hiện các mục tiêu về an ninh lương thực.

Nâng cao chất lượng lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đồng thời rà soát, cân đối sử dụng đất canh tác hợp lý phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của từng địa phương; chuyển mục đích sử dụng đất, nhất là đất lúa theo đúng quy định. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất linh hoạt trong nội bộ ngành theo đúng quy hoạch, kế hoạch và nhu cầu thị trường.

2. Chính sách đối với nông dân, địa phương và doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lúa gạo

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh; đồng thời xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

Tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nhất là doanh nghiệp gắn với liên kết hình thành vùng sản xuất hàng hóa; đồng thời có chính sách khuyến khích, cải cách thủ tục hành chính trong cấp phép đầu tư, môi trường thuận lợi để thu hút doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào sản xuất lương thực.

3. Về phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, nhất là đầu tư, xây dựng mới và tu bổ hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động cho 100% đất lúa hai vụ và tăng diện tích có tưới đối với rau, màu, cây ăn quả; hoàn thiện hệ thống thủy lợi và xây dựng giao thông nội đồng đối với vùng sản xuất lương thực tập trung, tạo điều kiện thuận lợi áp dụng khoa học, kỹ thuật, cơ giới hóa và nâng cao hiệu quả sản xuất hàng hóa.

Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng mùa vụ theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến, bảo quản và thị trường tiêu thụ, thích ứng với biến đổi khí hậu. Khảo nghiệm các giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, phù hợp ở các vùng sinh thái theo xu hướng giống chất lượng cao và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhân rộng mô hình cánh đồng lớn, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, thâm canh theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, an toàn dịch bệnh. Đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác, xuất khẩu thủy, hải sản nhất là cá ngừ đại dương, nuôi tôm công nghệ cao.

4. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Đẩy mạnh đào tạo nghề với các hình thức đa dạng, phù hợp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn; trong đó chú trọng vào các nghề sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

Nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn thông qua đầu tư các trường nghề chất lượng cao; gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm cho người lao động; đồng thời có chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao, lao động có chuyên môn sâu về trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, kinh tế biển.

5. Đổi mới tổ chức sản xuất nông nghiệp; phát triển hợp tác, liên kết sản xuất

Chú trọng phát triển các thành phần kinh tế trong nông nghiệp và khu vực nông thôn; chăm lo phát triển kinh tế tập thể; tiếp tục đổi mới hoạt động của các hợp tác xã theo hướng thực sự là đơn vị kinh doanh có chức năng kinh tế và xã hội. Khuyến khích các hộ nông dân đầu tư phát triển sản xuất lương thực theo hình thức trang trại, gia trại; khuyến khích các trang trại đầu tư sản xuất với quy mô lớn, đầu tư thâm canh theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Khuyến khích phát triển các hình thức phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ. Trên cơ sở chính sách của Trung ương, cần cụ thể hóa để hỗ trợ và thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; tạo điều kiện các doanh nghiệp liên doanh, liên kết với các hợp tác xã tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ lương thực.

6. Phát triển hệ thống lưu thông, xuất khẩu lương thực; hợp tác quốc tế trong đảm bảo an ninh lương thực

Tiếp tục hoàn thiện về hệ thống logistic, cảng, bến bãi đảm bảo thuận lợi cho việc lưu thông, xuất khẩu lương thực; tăng cường hệ thống giám sát, theo dõi diễn biến sản xuất, dự báo sản lượng lương thực của tỉnh, cảnh báo diễn biến bất lợi thời tiết tác động tới an ninh lương thực để có các giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả.

Tiếp tục thực hiện các chương trình ký kết phối hợp với các tỉnh, thành phố trong việc phát triển sản xuất, cung ứng các mặt hàng lương thực; chủ động liên kết với các tỉnh mở rộng thị trường tiêu thụ nông, lâm, thủy sản và ngành nghề trong nước và xuất khẩu. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các nước trong khu vực và thế giới về an ninh lương thực, tranh thủ các nguồn lực về vốn, khoa học công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tỉnh uỷ

Tiếp tục lãnh đạo toàn diện việc thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020; chỉ đạo xây dựng kế hoạch giai đoạn 2020 - 2030 để làm cơ sở cho các ngành, địa phương tổ chức triển khai.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở các cơ chế, chính sách của Trung ương và của tỉnh đã ban hành, chỉ đạo tổ chức rà soát bổ sung, điều chỉnh theo hướng đầu tư đồng bộ phù hợp với tình hình mới hiện nay. Chỉ đạo lồng ghép các nguồn vốn, các chương trình dự án đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng vùng sản xuất lương thực tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp

Chỉ đạo các tổ chức trực thuộc từ tỉnh đến cơ sở, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động hội viên và nhân dân nắm rõ chủ trương, đường lối của đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về Đề án An ninh lương thực quốc gia gắn các hoạt động của tổ chức hội.

4. Các sở, ngành liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của từng ngành, đơn vị chỉ đạo tổ chức triển khai các mục tiêu nhiệm vụ. Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc tại cơ sở để tháo gỡ khó khăn cho các địa phương; đồng thời đề xuất với Tỉnh ủy, UBND tỉnh những giải pháp để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án An ninh lương thực quốc gia.

5. Thành ủy, thị ủy, huyện ủy và UBND các huyện, thị xã, thành phố

Trực tiếp lãnh đạo các nhiệm vụ thực hiện Đề án an ninh lương thực của địa phương; phối hợp tốt với các sở, ban, ngành của tỉnh để tổ chức tốt các vấn đề về an ninh lương thực.

Trên đây là Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020, UBND tỉnh Bình Định báo cáo Ban cán sự đảng Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp. /

Nơi nhận:

- BCSD Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&PTNT;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K10, K13. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu



PHỤ LỤC 1

Diện tích và sản lượng một số loại lương thực

Kèm theo Quyết định số 64/BC-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

Stt	Chi tiêu	Đơn vị	2008	2009	2010	2013	2015	2016	2018
I	LÚA								
1.1	Diện tích gieo trồng lúa	Ha	115.105	113.896	113.132	102.546	105.747	102.551	103.627
1.2	Sản lượng lúa cả năm	Tấn	622.145	604.427	633.269	606.840	657.820	638.900	666.494
1.3	Khối lượng gạo xuất khẩu	Tấn	76.456	74.056	96.844	60.619	39.946	47.136	53.561
II	NGŨ								
2.1	Diện tích gieo trồng ngô	Ha	8.514	7.851	7.758	8.400	8.715	8.422	8.020
2.2	Sản lượng ngô cả năm	Tấn	41.965	38.512	40.409	47.176	49.820	49.418	48.843
III	CÂY ĂN QUẢ								
3.1	Diện tích trồng cây ăn quả	Ha	4.385	4.242	4.350	4.376	4.993	4.971	5.229
3.2	Sản lượng quả	Tấn	19.726	19.706	21.644	28.548	33.104	33.140	33.707
IV	RAU, ĐẬU								
4.1	Diện tích trồng rau, đậu các loại	Ha	14.663	15.233	16.254	15.210	15.076	18.173	16.517
4.2	Sản lượng rau, đậu các loại	Tấn	194.387	218.504	240.702	215.873	229.187	246.020	265.107
V	SẢN PHẨM CHĂN NUÔI								
5.1	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	87.310	102.547	116.610	138.508	157.692	166.339	116.041
5.2	Sản lượng sữa tươi	Tấn	362	304	305	3.455	3.667	4.742	9.231
5.3	Số lượng trứng gia cầm các loại	Quả	236.833	243.564	325.876	405.471	429.694	432.507	548.542
VI	SẢN PHẨM THỦY SẢN								
6.1	Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	118.848	129.608	141.655	179.064	202.370	212.011	232.971
6.2	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	6.308	7.858	8.743	8.793	9.732	9.969	10.250

PHỤ LỤC 2**Diện tích đất nông nghiệp và đất trồng lúa**

(Kèm theo Báo cáo số 64 /BC-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: nghìn ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2008	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2018	Quy hoạch đến 2020	Dự báo nhu cầu đến năm 2030
1. Đất nông nghiệp	400,795	441,618	512,876	511,376	511,816	
- Đất trồng lúa	53,325	53,347	55,422	55,23	52,255	
- Đất nông nghiệp bỏ hoang						
Trong đó đất lúa bỏ hoang						
2. Đất phi nông nghiệp	65,154	69,452	71,014	72,228	82,27	
3. Đất chưa sử dụng	138,007	93,988	23,244	23,018	5,533	



PHỤ LỤC III

Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa giai đoạn 2008-2018
(Kèm theo Báo cáo số 01/BC-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)



Đơn vị: ha

STT	Mục đích sử dụng đất lúa sau khi chuyển đổi	Diện tích đất lúa chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác theo giai đoạn			
		2008-2010	2011-2015	2016-2018	2008-2018
I	Đất nông nghiệp	2	126	20	148
1	Đất sản xuất nông nghiệp	0	106	20	126
1.1	Đất trồng cây hàng năm ngoài lúa	0	0	0	0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	0	106	20	126
2	Đất lâm nghiệp	0	9	0	9
3	Đất nuôi trồng thủy sản	2	11	0	13
4	Đất làm muối	0	0	0	0
5	Đất nông nghiệp khác	0	0	0	0
II	Đất phi nông nghiệp	499,8	654	1.449	2.602,8

VL

PHỤ LỤC IV

Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước giai đoạn 2008-2018

(Kèm theo Báo cáo số **64** /BC-UBND ngày **19/4/2019** của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: ha

STT	Mục đích sử dụng đất lúa sau khi chuyển đổi	Diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác			
		2008- 2010	2011- 2015	2016- 2018	2008- 2018
I	Đất nông nghiệp	2	126	20	148
1	Đất sản xuất nông nghiệp	0	106	20	126
1.1	Đất trồng cây hàng năm ngoài lúa	0	0	0	0
	Đất trồng lúa nhưng không phải đất chuyên trồng lúa nước	0	0	0	0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	0	106	20	126
2	Đất lâm nghiệp	0	9	0	9
3	Đất nuôi trồng thủy sản	2	11	0	13
4	Đất làm muối	0	0	0	0
5	Đất nông nghiệp khác	0	0	0	0
II	Đất phi nông nghiệp	499,8	654	1.118	2.271,8

